

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lmk*



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017



Số: 385 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán. Nếu Tổng Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng khoảng 222 tỷ VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng khoảng 222 tỷ VND, và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 222 tỷ VND.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.237.020.938.269	18.979.412.274.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	845.413.398.251	1.390.524.088.200
1. Tiền	111		473.883.398.251	389.424.088.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		371.530.000.000	1.001.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.300.000.000.000	5.850.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.300.000.000.000	5.850.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.858.313.211.876	11.499.549.550.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.674.892.955.877	6.987.617.770.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.052.057.703	8.678.366.540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.801.243.734.636	2.525.292.833.491
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.350.124.463.660	1.977.960.580.083
IV. Hàng tồn kho	140	10	93.161.858.330	62.694.834.419
1. Hàng tồn kho	141		93.161.858.330	62.694.834.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.132.469.812	176.643.801.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.562.676.963	2.971.260.708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.569.792.849	104.208.796.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	69.463.743.937

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.967.974.311.511	30.798.285.723.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.461.325.445.143	26.275.433.656.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.042.251.193.612	20.365.444.871.282
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	3.904.528.762.994	5.903.716.566.509
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	514.545.488.537	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		40.588.497.569	43.064.112.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	39.224.633.676	41.369.748.129
- Nguyên giá	222		70.136.988.897	63.979.172.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.912.355.221)	(22.609.424.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.863.893	1.694.363.891
- Nguyên giá	228		4.410.455.119	4.410.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.046.591.226)	(2.716.091.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	6.408.415.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.284.635.000	6.408.415.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.386.602.208.749	4.386.602.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	2.204.857.963.293	2.204.857.963.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.000.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.173.525.050	86.777.330.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	78.173.525.050	86.777.330.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50.204.995.249.780	49.777.697.997.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.327.498.782.098	19.374.673.373.588
I. Nợ ngắn hạn	310		12.944.204.821.355	11.308.550.517.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.075.812.731.009	2.816.020.414.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	205.486.069.048	1.905.489.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	83.368.479.813	22.294.378.361
4. Phải trả người lao động	314		83.321.572.134	166.562.847.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	95.512.213.087	62.901.315.526
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	266.096.821.243	276.774.625.124
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.121.133.381.172	7.939.481.260.342
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.216.554.421	10.353.187.117
II. Nợ dài hạn	330		6.383.293.960.743	8.066.122.855.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	296.109.523.686	299.634.914.061
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	142.705.501.789	148.834.001.503
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.645.738.753.119	7.308.888.450.774
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	298.740.182.149	308.765.489.379
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.877.496.467.682	30.403.024.624.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	30.877.496.467.682	30.403.024.624.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.228.326.248.511	6.753.854.405.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.729.466.749.385	5.142.786.540.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		498.859.499.126	1.611.067.864.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.204.995.249.780	49.777.697.997.831

Triệu Thị Thanh Thùy
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng

Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

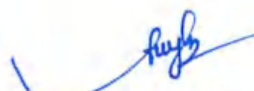
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.847.978.610.209	1.978.638.272.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	2.847.978.610.209	1.978.638.272.691
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.272.573.278.755	1.602.793.194.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		575.405.331.454	375.845.078.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	415.438.910.043	771.901.082.337
7. Chi phí tài chính	22	29	167.885.577.881	300.613.468.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		161.229.742.137	138.377.424.323
8. Chi phí bán hàng	25	30	36.907.773.076	11.694.417.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	167.924.481.120	137.390.815.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		618.126.409.420	698.047.459.649
11. Thu nhập khác	31	31	11.195.747.438	15.241.491.724
12. Chi phí khác	32	31	6.745.512.176	42.639.211.774
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	31	4.450.235.262	(27.397.720.050)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		622.576.644.682	670.649.739.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	133.742.452.786	136.511.726.130
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	32	(10.025.307.230)	(47.776.814.035)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		498.859.499.126	581.914.827.504


Triệu Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng


Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.661.424.738.071	1.761.492.398.474
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.885.225.733.367)	(3.134.393.516.724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(343.197.564.365)	(367.832.193.852)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(166.664.295.123)	(140.279.959.751)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(21.427.394.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	82.115.607.034	547.922.834.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(170.074.536.482)	(206.206.676.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(821.621.784.232)	(1.560.724.508.379)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.024.368.000)	(18.854.847.789)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(583.048.552.778)	(1.423.539.500.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	850.000.000.000	1.350.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	475.432.642.091	312.345.889.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	741.359.721.313	219.951.541.503

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.486.425.369.997	3.837.215.269.427
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.951.217.354.372)	(3.622.877.227.092)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(70.205.000)	(228.095.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(464.862.189.375)	214.109.947.335
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(545.124.252.294)	(1.126.663.019.541)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.562.345	(66.857.752)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	845.413.398.251	1.252.719.766.287



Triệu Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2017



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.223 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.091).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	49	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2017
	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng



thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.



Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	554.366.422	1.809.829.452
Tiền gửi ngân hàng	473.329.031.829	387.614.258.748
Các khoản tương đương tiền (i)	371.530.000.000	1.001.100.000.000
	845.413.398.251	1.390.524.088.200

(i) Tại 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
<i>(i) Ngắn hạn</i>	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
<i>(ii) Dài hạn</i>	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,1% - 6,9%/năm.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
(i) Đầu tư vào công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết	2.204.857.963.293	-	2.204.857.963.293	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	1.675.763.617.500	-	1.675.763.617.500	-
(iii) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết				
		Kỳ này		Kỳ trước
Công ty TNHH Viettel Cambodia		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Overseas		Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Movitel		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty National Telecom S.A.		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.		Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania		Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty M-Mola S.A.		Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập
Công ty TNHH Viettel E-commerce		Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập
Công ty TNHH Viễn Thông Star		Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications		Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	6.644.717.044.935	6.972.765.381.505
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.678.172.718.970	1.610.226.182.104
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.388.150.688.620	1.478.799.303.420
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	640.470.187.597	785.366.273.867
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	569.605.738.365	468.152.111.839
- Công ty National Telecom S.A.	334.576.682.938	474.760.524.031
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	385.320.424.608	395.896.119.109
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	228.655.534.221	279.236.425.887
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	313.450.515.366	276.800.323.963
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	141.339.289.714	275.218.439.718
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	36.665.586.969	-
<i>Đối tượng khác</i>	30.175.910.942	14.852.389.356
	6.674.892.955.877	6.987.617.770.861
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.805.820.246.517	4.782.028.467.546
- Công ty TNHH Movitel (i)	4.431.276.991.622	4.421.762.431.616
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.401.440.675.426	4.364.440.993.916
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.647.637.247.158	3.496.996.898.840
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.631.887.005.110	1.635.822.495.046
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.103.282.431.331	773.364.593.641
- Công ty National Telecom S.A.	694.748.230.262	632.009.231.825
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	242.455.308.764	232.675.297.687
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	83.703.057.422	26.344.461.165
	22.042.251.193.612	20.365.444.871.282

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.403.974.820.000	1.443.338.640.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	2.085.577.014.636	302.209.193.491
Công ty TNHH Movitel	311.691.900.000	779.745.000.000
	<u>4.801.243.734.636</u>	<u>2.525.292.833.491</u>
b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.271.802.985.364	3.034.690.806.509
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.066.195.000.000	2.029.125.760.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	839.345.000.000	839.900.000.000
Công ty TNHH Movitel	467.537.850.000	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	259.647.927.630	-
	<u>3.904.528.762.994</u>	<u>5.903.716.566.509</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cổ đông bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,21%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.



8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	383.194.655.445	383.263.841.020
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	332.361.305.538	706.894.393.486
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iii)	325.938.153.051	301.676.195.198
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	212.908.243.339	54.541.944.449
- Phải thu lãi cho vay (v)	60.457.712.515	449.296.896.187
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 19)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom	-	50.237.370.000
- Phải thu khác	20.821.086.222	17.606.632.193
	1.350.124.463.660	1.977.960.580.083
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi cho vay (v)	508.273.269.565	-
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	514.545.488.537	6.272.218.972
Trong đó: phải thu khác các bên liên quan		
- Công ty TNHH Viễn thông Star	407.034.206.718	714.303.657.119
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	306.002.413.302	230.242.038.743
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	272.703.302.330	232.450.565.292
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	206.178.982.467	206.315.314.172
- Công ty TNHH Movitel	192.276.026.970	197.478.885.626
- Công ty TNHH Viettel Peru	115.176.391.795	115.252.549.868
- Công ty Viettel Burundi S.A.	56.955.513.516	49.746.829.356
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	55.121.278.369	97.993.261.806
- Công ty National Telecom S.A.	14.443.307.550	64.680.677.550
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.083.796.315	2.003.113.672
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.427.004.462	-
	1.629.402.223.794	1.910.466.893.204

- (i) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này chưa được Tổng Công ty xác định thời hạn thanh toán do các thủ tục đề nghị thanh toán đối với các công ty con, công ty liên kết chưa được thực hiện.
- (ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND được Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh từ năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền khoảng 223 tỷ VND (từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 200 tỷ VND) được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với STL để thu hồi khoản lương trả hộ này.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 5,5% - 6,9%/năm.
- (v) Phản ánh phải thu lãi từ các khoản cho vay cổ đông của các công ty con và công ty liên kết; tại 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã phân loại lại khoản phải thu này thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ trên phụ lục sửa đổi điều khoản thanh toán gốc của hợp đồng cho vay ban đầu.

9. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng thu hồi
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		17.759.339.256	17.759.339.256	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
Công ty TNHH Viễn thông Star		17.759.339.256	17.759.339.256	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
	6 tháng - 1 năm	9.796.113.003	9.796.113.003	-	1.375.437.265	1.375.437.265	-
	1 - 2 năm	7.963.226.253	7.963.226.253	-	6.593.054.511	6.593.054.511	-
Nợ quá hạn phải thu khác		311.589.463.435	311.589.463.435	-	270.807.799.703	270.807.799.703	-
Công ty TNHH Viễn thông Star		301.676.195.198	301.676.195.198	-	260.972.782.713	260.972.782.713	-
	6 tháng - 1 năm	56.031.932.496	56.031.932.496	-	15.328.520.011	15.328.520.011	-
	1 - 2 năm	65.318.972.587	65.318.972.587	-	65.318.972.587	65.318.972.587	-
	2 - 3 năm	78.392.312.027	78.392.312.027	-	78.392.312.027	78.392.312.027	-
	Trên 3 năm	101.932.978.088	101.932.978.088	-	101.932.978.088	101.932.978.088	-
Công ty TNHH Movitel		2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
	Trên 3 năm	2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.261.492.146	7.261.492.146	-	7.183.240.899	7.183.240.899	-
	1 - 2 năm	334.510.677	334.510.677	-	329.480.044	329.480.044	-
	2 - 3 năm	276.693.481	276.693.481	-	183.811.316	183.811.316	-
	Trên 3 năm	6.650.287.988	6.650.287.988	-	6.669.949.539	6.669.949.539	-
		329.348.802.691	329.348.802.691	-	278.776.291.479	278.776.291.479	-

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và đều có khả năng thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	70.585.171.977	-	35.197.470.620	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.415.014.414	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	19.132.865.624	-	26.366.058.611	-
	93.161.858.330	-	62.694.834.419	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.562.676.963	-	2.971.260.708	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10.991.172.791	-	1.637.350.000	-
- Các khoản khác	571.504.172	-	1.333.910.708	-
b) Dài hạn	78.173.525.050	-	86.777.330.534	-
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	53.499.999.992	-	55.639.999.994	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	14.056.889.960	-	17.300.787.638	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.075.983.089	-	10.733.809.116	-
- Các khoản khác	2.540.652.009	-	3.102.733.786	-
Cộng	89.736.202.013	-	89.748.591.242	-

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	63.979.172.687
Mua sắm mới	106.368.000	853.405.455	74.262.755	1.034.036.210
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.123.780.000	-	-	5.123.780.000
Số dư cuối kỳ	49.206.440.369	6.973.496.484	13.957.052.044	70.136.988.897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	22.609.424.558
Khấu hao trong kỳ	6.119.429.566	397.442.663	1.786.058.434	8.302.930.663
Số dư cuối kỳ	20.921.188.105	3.536.828.154	6.454.338.962	30.912.355.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	41.369.748.129
Số dư cuối kỳ	28.285.252.264	3.436.668.330	7.502.713.082	39.224.633.676

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.359.706.370 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.113.650.308 VND).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	6.408.415.000
Cộng	1.284.635.000	6.408.415.000
Trong đó:		
- Thiết bị lưu trữ số liệu	-	5.123.780.000
- Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn ZTE	892.179.031.979	629.528.105.299
- Công ty TNHH Huawei International	317.791.987.606	277.857.517.395
- Công ty Nokia Solutions and Networks	250.903.720.010	128.429.423.446
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.614.937.991.414	1.780.205.367.909
	3.075.812.731.009	2.816.020.414.049
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	24.746.753.141	49.738.491.757
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	12.626.433.977	15.075.141.900
- Tập đoàn ZTE	117.953.331.321	5.144.646.960
- Công ty Nokia Solutions and Networks	-	1.360.454.050
- Phải trả cho các đối tượng khác	140.783.005.247	228.316.179.394
	296.109.523.686	299.634.914.061
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	243.895.033.922	243.895.033.922
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	365.953.151.694	220.181.000.585
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	152.787.480.035	189.877.792.130
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	128.489.994.668	147.600.492.507
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	79.584.987.497	50.994.922.770
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.626.709.638	54.489.184.236
	1.035.337.357.454	907.038.426.150

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	203.580.000.000	-
Đối tượng khác	1.906.069.048	1.905.489.962
	205.486.069.048	1.905.489.962

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.463.743.937)	136.930.108.473	-	67.466.364.536
Thuế thu nhập cá nhân	22.294.378.361	83.738.046.315	(90.180.387.765)	15.852.036.911
Các loại thuế khác	-	259.061.398	(208.983.032)	50.078.366
Cộng	(47.169.365.576)	220.927.216.186	(90.389.370.797)	83.368.479.813
Phải thu	69.463.743.937			-
Phải trả	22.294.378.361			83.368.479.813

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	87.146.474.574	52.597.334.956
Lãi vay dự trả	4.541.297.044	10.297.000.492
Chi phí khác	3.824.441.469	6.980.078
	95.512.213.087	62.901.315.526

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	142.705.501.789	148.834.001.503
	142.705.501.789	148.834.001.503

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	164.398.050.613	189.017.027.207
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	73.479.912.387	56.671.127.775
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.446.665.000	2.520.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.328.885.693	14.123.162.592
	266.096.821.243	276.774.625.124

Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan

Công ty con

- Công ty TNHH Movitel	120.948.642.156	114.357.970.627
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	23.565.475.839	23.580.996.460
- Công ty National Telecom S.A.	14.443.307.550	14.443.307.550
- Công ty Viettel Burundi S.A.	1.167.318.505	29.955.128.369
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA.	-	3.959.078.800
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853

Bên liên quan khác

- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	52.605.641.232	48.425.008.059
- Công ty TNHH Viettel Peru	18.716.614.113	17.163.852.951
	231.755.304.248	252.193.647.669

- (i) Theo Hợp đồng số HAITI/01/2015/VTG-ZTE/LTE_TRIAL ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng số 01/2015/TRIAL/VTG-NATCOM/LTE ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

20. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Trong kỳ</u> VND			<u>Số cuối kỳ</u> VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	5.251.116.238.825	1.913.604.933.415	(1.824.358.279.778)	(5.371.792.895)	5.334.991.099.567
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.688.365.021.517	2.014.000.163.038	(912.503.284.841)	(3.719.618.109)	3.786.142.281.605
	7.939.481.260.342	3.927.605.096.453	(2.736.861.564.619)	(9.091.411.004)	9.121.133.381.172

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			tại ngày 30/6/2017			
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	2% - 3%	1.759.660.155.238	1.859.958.186.538	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	1,7% - 2,3%	1.113.652.436.510	1.212.763.128.840	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Cố định	1,7% - 1,95%	528.708.319.387	493.202.775.150	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	1,7% - 2,1%	485.676.578.925	427.678.489.624	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Cố định		-	373.179.292.301	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	1,7% - 2,2%	498.013.261.200	343.734.874.560	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	1,8% - 2,1%	493.480.348.307	312.399.491.812	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	2,35%	455.800.000.000	228.200.000.000	Tín chấp
				5.334.991.099.567	5.251.116.238.825	

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	9.997.253.472.291	572.820.436.582	(1.126.859.074.594)	(11.333.799.555)	9.431.881.034.724
	9.997.253.472.291	572.820.436.582	(1.126.859.074.594)	(11.333.799.555)	9.431.881.034.724
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	2.688.365.021.517				3.786.142.281.605
- Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774				5.645.738.753.119

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng tại ngày	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thể chấp
			30/6/2017			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	2,7% - 2,85%	2.323.553.990.325	2.862.356.607.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	2,2% - 2,75%	1.731.896.714.730	1.917.129.660.530	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	2% - 3,5%	1.411.189.243.244	1.582.229.676.105	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 4	USD	Thả nổi	2% - 2,8%	1.541.529.000.000	1.542.883.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	2% - 2,3%	1.136.936.515.483	1.007.256.751.547	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	2% - 2,85%	717.205.439.957	725.041.988.061	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	LIBOR + 2,2%	327.165.310.525	360.355.788.498	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	3,2% - 4,47%	242.404.820.460	-	Tín chấp
				9.431.881.034.724	9.997.253.472.291	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.786.142.281.605	2.688.365.021.517
Trong năm thứ hai	2.938.377.820.213	3.771.179.989.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.707.360.932.906	3.537.708.461.508
	9.431.881.034.724	9.997.253.472.291
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.786.142.281.605	2.688.365.021.517
Số phải trả sau 12 tháng	5.645.738.753.119	7.308.888.450.774

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20% - 25%	20% - 25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.905.375.876	74.905.375.876
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-



Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20% - 25%	20% - 25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	373.645.558.025	383.670.865.255
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	298.740.182.149	308.765.489.379

	<u>Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Số dư đầu kỳ trước	72.195.985.975	(316.033.648.253)	(243.837.662.278)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	58.046.395.629	58.046.395.629
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(7.666.412.626)	(7.666.412.626)
Số dư cuối kỳ trước	69.592.817.007	(265.653.665.250)	(196.060.848.243)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Số dư đầu kỳ này	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.841.027.385	5.841.027.385
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	4.184.279.845	4.184.279.845
Số dư cuối kỳ này	74.905.375.876	(373.645.558.025)	(298.740.182.149)



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư đầu kỳ trước	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.441.950.193.452	22.091.120.412.623
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	581.914.827.504	581.914.827.504
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(55.352.452.551)	(55.352.452.551)
Chia cổ tức	-	-	(1.243.811.200.000)	(1.243.811.200.000)
Số dư cuối kỳ trước	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	5.724.701.368.405	21.373.871.587.576
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ này	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	498.859.499.126	498.859.499.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
Biến động khác (ii)	-	-	(3.187.655.687)	(3.187.655.687)
Số dư cuối kỳ này	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	7.228.326.248.511	30.877.496.467.682

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 21.200.000.000 VND.
- (ii) Theo Kết luận thanh tra thuế cho năm 2015 số 01/KL-TCT ngày 04 tháng 01 năm 2017, số thuế phải nộp thêm là 3.187.655.687 VND. Tổng Công ty đã điều chỉnh bằng cách ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thay vì điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày của năm phát hiện ra sai sót.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
	22.438.112.000.000	100%	22.438.112.000.000	100%

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	7.458.349.458	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.346.795.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	47.018.071.479	53.046.029.361
	112.823.216.602	127.612.473.942

Ngoại tệ:

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	20.448.773	15.873.973
EUR	4.454	4.270

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.847.978.610.209	1.978.638.272.691
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.525.713.526.078	1.650.019.159.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.265.084.131	328.619.113.176
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.847.978.610.209	1.978.638.272.691
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
Bán hàng hóa		
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	521.218.641.324	258.796.087.561
Công ty TNHH Movitel	162.004.994.174	450.803.586.652
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	128.486.654.604	3.758.552.573
Công ty TNHH Viettel Tanzania	101.448.597.851	198.314.575.276
Công ty National Telecom S.A.	76.721.075.648	16.172.038.922
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	72.012.055.271	46.571.749.762
Công ty Viettel Burundi S.A	-	82.329.046.364
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star	166.949.398.212	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	36.723.667.521	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Viettel Peru	1.238.746.508.200	589.573.397.135
Dịch vụ cung cấp		
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	125.856.780.678	130.901.888.264
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	63.300.719.389	70.326.672.397
Công ty TNHH Movitel	36.425.681.138	41.401.693.060
Công ty TNHH Viettel Tanzania	43.167.848.354	27.264.497.038
Công ty Viettel Burundi S.A.	27.939.882.855	21.484.765.021
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	24.729.073.340	15.597.536.520
Công ty National Telecom S.A.	607.732.540	2.736.212.939
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star	-	18.903.692.500
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Viettel Peru	237.365.837	-
Các công ty khác	-	2.076.943
	2.826.576.676.936	1.974.938.068.927

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	1.966.987.907.633	1.314.228.232.845
Giá vốn cung cấp dịch vụ	305.585.371.122	288.564.961.289
	2.272.573.278.755	1.602.793.194.134

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	3.226.623.600	2.338.799.227
Chi phí nhân công	352.685.071.735	284.390.334.308
Chi phí khấu hao tài sản	8.633.430.661	3.003.395.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.057.359.127	141.761.533.170
Chi phí khác bằng tiền	14.127.768.963	6.156.131.996
	512.730.254.086	437.650.194.497

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	229.889.738.639	38.104.364.159
Lãi cho vay	137.546.691.869	115.667.535.992
Lãi chênh lệch tỷ giá (*)	36.257.257.695	41.849.725.210
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.745.221.840	576.279.456.976
	415.438.910.043	771.901.082.337

(*) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 21.488.404.238 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	161.229.742.137	138.377.424.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.093.835.742	160.588.993.710
Chi phí tài chính khác	562.000.002	1.647.050.004
	167.885.577.881	300.613.468.037

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm	167.924.481.120	137.390.815.969
Chi phí nhân công	118.691.091.363	98.298.557.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.799.059.035	27.744.251.415
Chi phí khác	21.434.330.722	11.348.006.557
Chi phí bán hàng trong năm	36.907.773.076	11.694.417.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.907.773.076	11.694.417.239

31. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	9.044.000.000	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	1.561.458.963	15.084.393.536
Các khoản thu nhập khác	590.288.475	157.098.188
Thu nhập khác	11.195.747.438	15.241.491.724
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	-	28.009.771.971
Thuế nhà thầu	3.067.098.048	-
Các khoản bị phạt	1.458.019.300	9.297.627.721
Thanh lý tài sản hỏng hóc	-	3.410.714.167
Các khoản khác	2.220.394.828	1.921.097.915
Chi phí khác	6.745.512.176	42.639.211.774
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	4.450.235.262	(27.397.720.050)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	128.282.303.746	76.886.353.081
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	5.460.149.040	2.235.000.000
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	-	57.390.373.049
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.742.452.786	136.511.726.130

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	622.576.644.682	670.649.739.599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ</i>	42.953.211.921	58.714.852.792
<i>(Trừ)/Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ kỳ này</i>	(14.139.209.256)	230.379.546.030
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện</i>	-	(11.832.586.220)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.766.093.225	12.799.670.176
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(11.745.221.840)	(576.279.456.976)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	641.411.518.732	384.431.765.401
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	641.411.518.732	384.431.765.401
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	128.282.303.746	76.886.353.081

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.002.364.035	(38.409.496.580)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.603.168.968
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.027.671.265)	(11.970.486.423)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.025.307.230)	(47.776.814.035)



33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/6/2014	31/12/2017	5.950.000.000 FCFA
	Ngân hàng SGBC	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	17/12/2014	17/12/2017	8.400.000.000 FCFA
	UBA Bank	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014	30/12/2017	3.396.260.000 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/7/2016	01/07/2020	5.250.000.000 FCFA
	Standard Chartered	5.059.024.791 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	23/03/2018	3.541.317.353 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered	3.000.000 USD	Bảo lãnh lấy giấy phép	17/8/2016	17/08/2017	3.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/9/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000 USD

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 148 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a -DN

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và cho vay 11,4 triệu USD (tương đương 259,6 tỷ VND - Thuyết minh số 7).



34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	7.458.349.458	16.315.848.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.346.795.665	58.250.595.665
Sau năm năm	47.018.071.479	53.046.029.361
	112.823.216.602	127.612.473.942
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	8.725.537.885	8.404.245.458

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với giá thuê đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 292.463 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Thành phố Hải Phòng và Hà Nội.
- Tiền thuê kho với diện tích 4.000 m² tại số 8 đường 5 mới Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Tiền thuê kho với diện tích 598 m² tại phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ ngày 28 tháng 02 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2020.
- Tiền thuê kho với diện tích 500 m² tại phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	14.766.872.134.291	15.248.369.711.116
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	845.413.398.251	1.390.524.088.200
Nợ thuần	13.921.458.736.040	13.857.845.622.916
Vốn chủ sở hữu	30.877.496.467.682	30.403.024.624.243
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,45	0,46



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	845.413.398.251	1.390.524.088.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.602.802.797.827	29.355.454.248.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.101.243.734.636	8.375.292.833.491
Đầu tư tài chính dài hạn	3.904.528.762.994	6.903.716.566.509
Tổng cộng	46.453.988.693.708	46.024.987.736.366
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.766.872.134.291	15.248.369.711.116
Phải trả người bán và phải trả khác	3.400.141.112.938	3.146.741.798.252
Chi phí phải trả	95.512.213.087	62.901.315.526
Tổng cộng	18.262.525.460.316	18.458.012.824.894

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể cao hơn các rủi ro tiềm ẩn phát sinh trong tương lai của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	37.719.893.375.654	36.444.720.171.209	16.896.983.731.106	16.630.430.767.827
Euro (EUR)	526.919.466.087	361.928.081.857	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ thay đổi các khoản như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	416.458.192.891	367.557.936.725
Euro (EUR)	10.538.389.322	6.959.677.878

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ thay đổi 188.637.620.694 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016: 173.574.634.902 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2017		
VND	+200	(188.637.620.694)
VND	-200	188.637.620.694
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2016		
VND	+200	(173.574.634.902)
VND	-200	173.574.634.902

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

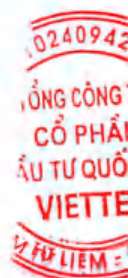
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu cho vay là các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan khác tại các thị trường. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	845.413.398.251	-	845.413.398.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.046.006.115.678	22.556.796.682.149	30.602.802.797.827
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.101.243.734.636	-	11.101.243.734.636
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.904.528.762.994	3.904.528.762.994
Tổng cộng	19.992.663.248.565	26.461.325.445.143	46.453.988.693.708
Các khoản vay	9.121.133.381.172	5.645.738.753.119	14.766.872.134.291
Phải trả người bán và phải trả khác	3.104.031.589.252	296.109.523.686	3.400.141.112.938
Chi phí phải trả	95.512.213.087	-	95.512.213.087
Tổng cộng	12.320.677.183.511	5.941.848.276.805	18.262.525.460.316
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.671.986.065.054	20.519.477.168.338	28.191.463.233.392



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.390.524.088.200	-	1.390.524.088.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.983.737.157.912	20.371.717.090.254	29.355.454.248.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.375.292.833.491	-	8.375.292.833.491
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.903.716.566.509	6.903.716.566.509
Tổng cộng	18.749.554.079.603	27.275.433.656.763	46.024.987.736.366
Các khoản vay	7.939.481.260.342	7.308.888.450.774	15.248.369.711.116
Phải trả người bán và phải trả khác	2.847.106.884.191	299.634.914.061	3.146.741.798.252
Chi phí phải trả	62.901.315.526	-	62.901.315.526
Tổng cộng	10.849.489.460.059	7.608.523.364.835	18.458.012.824.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.900.064.619.544	19.666.910.291.928	27.566.974.911.472

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ:		
- Số tiền đã vay theo kế ước thông thường	2.486.425.369.997	3.837.245.269.427
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường	(2.951.217.354.372)	(3.622.877.227.092)


Triệu Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017
